

Các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại thành phố Thủ Dầu Một: Tiếp cận từ lý thuyết hành vi có kế hoạch và mô hình Fischer

Factors affecting individual income tax compliance in Thu Dau Mot City: An approach from the Theory of Planned Behavior (TPB) and the Fischer Tax Compliance Model

Nguyễn Thị Trang^{1,2}, Đoàn Ngọc Xuân²

¹Trường Đại học Bình Dương

²Trường Đại học Thủ Dầu Một

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Trang. Email: nttrang@bdu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân (TNCN) tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, dựa trên các lý thuyết nền gồm Lý thuyết Hành vi Có Kế hoạch (TPB), Mô hình Tuân thủ Thuế Fischer, Lý thuyết Giao dịch Chi phí (TCT) và Lý thuyết Lựa chọn Hợp lý (RCT). Phương pháp nghiên cứu được thực hiện theo hướng hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng; trong đó, giai đoạn định lượng sử dụng phương pháp PLS-SEM để kiểm định mô hình và các giả thuyết. Kết quả xác định sáu yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế gồm: hiểu biết về thuế, nhận thức về tính công bằng thuế, thuế suất, mức phạt, chất lượng dịch vụ thuế và chi phí tuân thủ. Trong đó, hiểu biết về thuế và chất lượng dịch vụ thuế có tác động tích cực mạnh nhất, trong khi thuế suất và chi phí tuân thủ có ảnh hưởng tiêu cực. Các giải pháp đề xuất bao gồm tăng cường tuyên truyền – giáo dục thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ thuế và xây dựng hệ thống thuế minh bạch, công bằng nhằm thúc đẩy tuân thủ tự nguyện.

Từ khóa: *Tuân thủ thuế; Thuế thu nhập cá nhân; Thành phố Thủ Dầu Một; Lý thuyết Hành vi Có Kế hoạch; Mô hình Fischer.*

Abstract: This study analyzes factors influencing personal income tax (PIT) compliance in Thu Dau Mot city, Binh Duong province, drawing on theoretical foundations including the Theory of Planned Behavior (TPB), the Fischer Tax Compliance Model, Transaction Cost Theory (TCT), and Rational Choice Theory (RCT). Employing a mixed-methods approach, the research identifies six determinants affecting tax compliance behavior: tax knowledge, perceived tax fairness, tax rates, penalty severity, quality of tax services, and compliance costs. Among these, tax knowledge and tax service quality show the strongest positive effects, whereas tax rates and compliance costs exert negative influences. Proposed solutions include enhancing tax education and outreach, simplifying administrative procedures, improving tax service quality, and developing a transparent and equitable tax system to foster voluntary compliance.

Keywords: *Tax compliance; Personal income tax; Thu Dau Mot city; Theory of Planned Behavior; Fischer Model.*

1. Đặt vấn đề

Tuân thủ thuế là mức độ mà người nộp thuế thực hiện đầy đủ, chính xác và đúng hạn các nghĩa vụ thuế theo quy định. OECD (2001) phân chia tuân thủ thành bốn khía cạnh: đăng ký mã số, kê khai, nộp đúng hạn và nộp đúng số tiền. Ở Việt Nam, tỷ lệ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân còn thấp do nhiều nguyên nhân: hiểu biết về luật thuế hạn chế, nhận thức công bằng chưa cao, thủ tục phức tạp và mức thuế suất được cho là cao. Thành phố Thủ Dầu Một – trung tâm kinh tế của tỉnh Bình Dương – đang mở rộng nguồn thu nhưng phải đối mặt với hiện tượng né tránh và trốn thuế của một bộ phận người dân. Vì vậy, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN và đề xuất giải pháp phù hợp là vấn đề cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan lý thuyết và Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Alhempia và cộng sự [1]: Đề xuất mô hình với bốn yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức tuân thủ thuế TNCN: chuẩn mực xã hội, công lý, hy vọng và sự phức tạp của luật thuế. Các yếu tố này phù hợp với TPB (chuẩn mực chủ quan, thái độ) và Fischer Model (môi trường xã hội, cấu trúc hệ thống thuế), đồng thời bổ sung biến “hy vọng” như một yếu tố tâm lý mới.

Paleka & Vitezić [2]: Sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân cụm K-means, xác định sáu yếu tố: đạo đức thuế, mức thuế, công bằng, độ phức tạp hệ thống thuế, tần suất kiểm tra và chuẩn mực xã hội. Mô hình này tích hợp

TPB, Fischer Model, TCT và RCT, đồng thời phân loại người nộp thuế thành bốn nhóm (đạo đức cao, lợi ích cá nhân, cam kết xã hội, chịu tác động bên ngoài), cung cấp cơ sở cho chính sách phân hóa.

Bruns và cộng sự [3]: Phát triển thang đo TCAI (Tax Compliance Attitude Inventory), xác định bốn cấu phần của thái độ tuân thủ: đạo đức thuế, lợi ích tài chính, chế tài răn đe và chính danh thể chế. Kết quả nhấn mạnh đạo đức thuế là yếu tố tích cực mạnh nhất, trong khi lợi ích tài chính và chế tài có tác động tiêu cực, phù hợp với TPB, Fischer Model và RCT.

Tadesse & Alemu [4]: Tại Ethiopia, nghiên cứu xác định bốn yếu tố chính: niềm tin vào cơ quan thuế, hiểu biết về luật thuế, công bằng thuế và khả năng bị kiểm tra. Kết quả nhấn mạnh vai trò của niềm tin và hiểu biết, phù hợp với TPB (PBC, thái độ) và Fischer Model (nhận thức, môi trường thể chế).

Trong nước, Trương Thị Ngân [5]: Tại TP. Hồ Chí Minh, nghiên cứu xác định ba yếu tố chính: chất lượng dịch vụ thuế, chi phí tuân thủ và nhận thức của người nộp thuế. Chi phí tuân thủ có ảnh hưởng mạnh nhất, phù hợp với TCT, trong khi chất lượng dịch vụ và nhận thức tương ứng với TPB và Fischer Model.

Nguyễn Ngọc Minh [6]: Sử dụng phương pháp PLS-SEM, xác định sáu yếu tố: hiểu biết về thuế, chất lượng hỗ trợ kỹ thuật, chi phí tuân thủ, thuế suất, mức phạt và niềm tin vào cơ quan thuế. Hiểu biết và chất lượng dịch vụ có tác động tích cực mạnh, trong khi chi phí

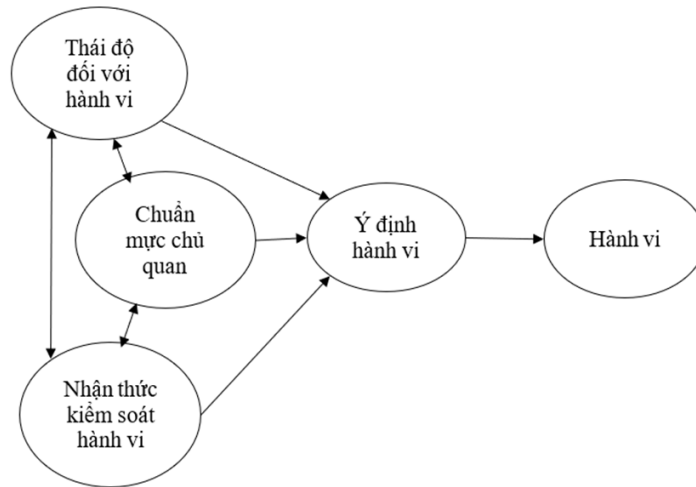
tuân thủ là rào cản, phù hợp với TPB, TCT, RCT và Fischer Model.

Nguyễn Thị Lam Anh và cộng sự [7]: Nghiên cứu hậu COVID-19 xác định bốn yếu tố: đạo đức thuế, nhận thức về chính phủ, công bằng thuế và thuế suất. Công bằng thuế là biến trung gian quan

trọng, trong khi thuế suất có vai trò điều tiết, phù hợp với TPB, Fischer Model và RCT.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

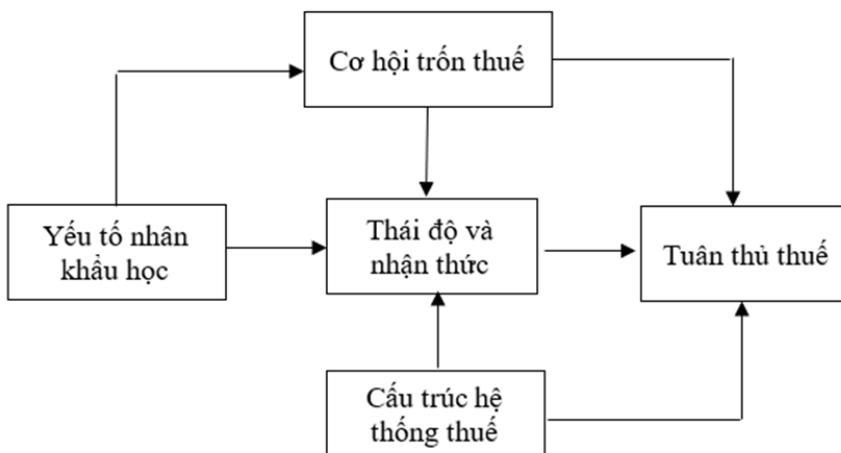


Hình 1. Mô hình lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch cho rằng hành vi có chủ đích được điều khiển bởi ý định, vốn chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận được (hình 1). Trong bối cảnh thuế, thái độ thể hiện qua nhận thức của cá nhân về lợi – hại của việc

tuân thủ; chuẩn mực chủ quan phản ánh áp lực xã hội; còn kiểm soát hành vi liên quan tới năng lực và điều kiện thực hiện kê khai, nộp thuế.

2.2.2. Mô hình Fischer về tuân thủ thuế

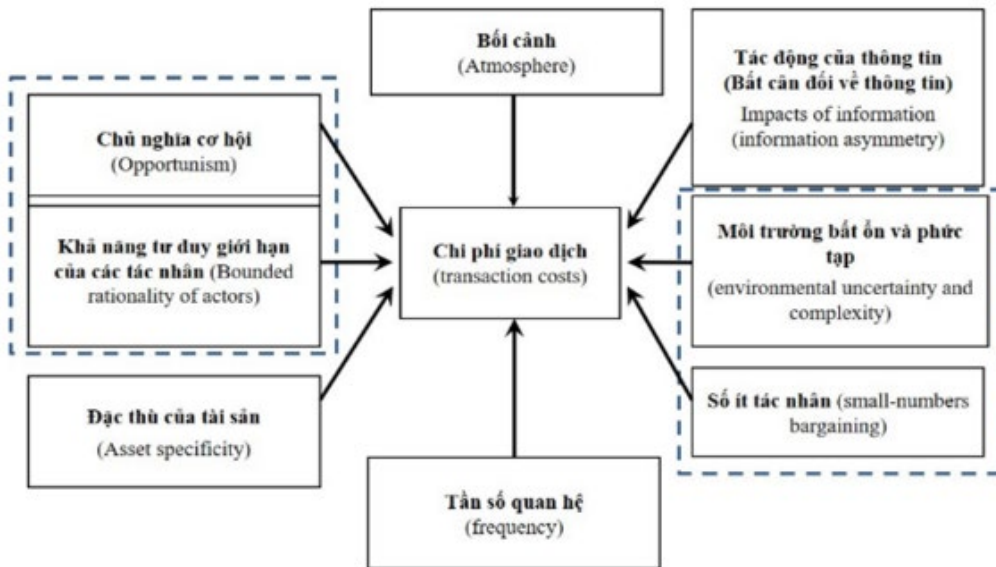


Hình 2. Mô hình Lý thuyết về sự tuân thủ thuế

Mô hình Fischer (Hình 2) nhấn mạnh bốn nhóm yếu tố: (1) nhân khẩu học như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp; (2) cấu trúc hệ thống thuế gồm độ phức tạp, mức thuế suất, các chính sách khấu trừ; (3) nhận thức và thái độ của người nộp thuế về công bằng, hiểu biết, đạo đức

thuế; và (4) môi trường xã hội và thể chế. Mô hình này cho rằng hành vi tuân thủ là kết quả tổng hợp của yếu tố kinh tế và phi kinh tế.

2.2.3. Lý thuyết giao dịch chi phí (TCT) và lựa chọn hợp lý (RCT)



Hình 3. Mô hình Lý thuyết giao dịch chi phí

TCT giải thích hành vi dựa trên chi phí giao dịch; các thủ tục rườm rà, thông tin thiếu minh bạch và công cụ kê khai khó sử dụng khiến người nộp thuế gia tăng chi phí và có xu hướng tránh né nghĩa vụ (Hình 3). RCT xem cá nhân là tác nhân duy lý, hành động khi lợi ích dự tính vượt quá chi phí; trong bối cảnh thuế, người nộp thuế so sánh lợi ích từ việc trốn thuế với rủi ro bị phát hiện và chi phí tuân thủ.

2.3. Tính mới của nghiên cứu

Việc kết hợp TPB, Fischer Model, TCT và RCT cung cấp một khung lý thuyết toàn diện để phân tích hành vi tuân thủ thuế TNCN tại TP. TDM. TPB lý giải các yếu tố chủ quan như hiểu biết và

chất lượng dịch vụ thuế; Fischer Model giải thích các yếu tố thể chế và xã hội như công bằng thuế; TCT tập trung vào chi phí tuân thủ; và RCT giải thích hành vi dựa trên tính toán lợi ích-chi phí như thuế suất và mức phạt. Sự tích hợp này đảm bảo mô hình nghiên cứu không chỉ có cơ sở khoa học mà còn phù hợp với thực tiễn quản lý thuế tại TP. TDM, nơi kinh tế số và lực lượng lao động trẻ đang phát triển mạnh mẽ.

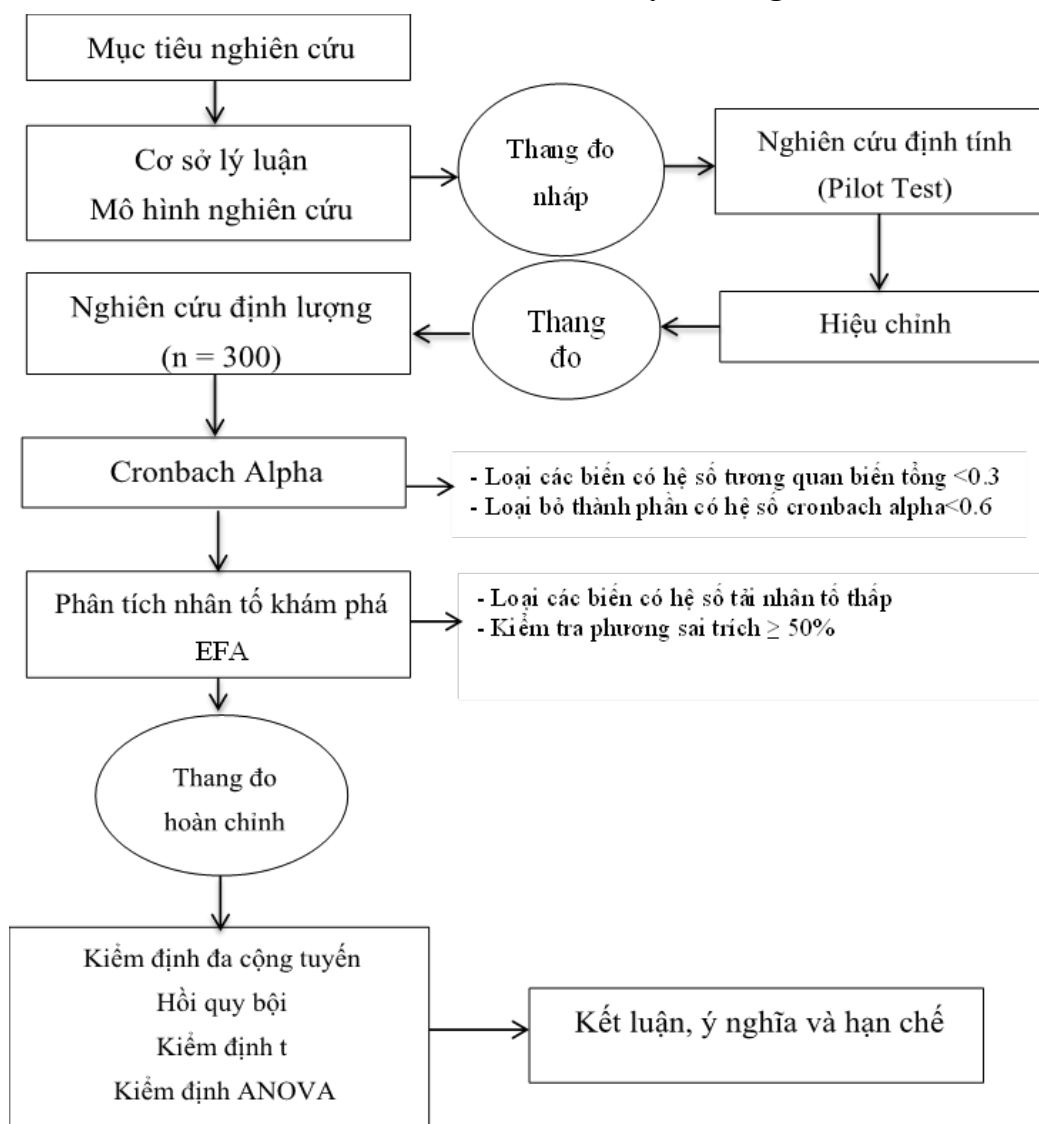
Mặc dù các nghiên cứu trước đã xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế, nhưng ít nghiên cứu tập trung vào bối cảnh đô thị đang phát triển như TP. TDM, nơi có đặc thù về lực lượng lao động trẻ, kinh doanh trực tuyến và chuyển đổi số. Nghiên cứu này nhằm lấp

đầy khoảng trống bằng cách kiểm định mô hình sáu yếu tố (hiểu biết về thuế, công bằng thuế, thuế suất, mức phạt, chất lượng dịch vụ thuế, chi phí tuân

thủ) và đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh địa phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu



Hình 4. Quy trình nghiên cứu

Hình 4 thể hiện sơ đồ khối của quy trình nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện theo hai giai đoạn: định tính và định lượng. Ở giai đoạn định tính, tác giả xây dựng dàn bài thảo luận và phỏng vấn 10 chuyên gia gồm cán bộ thuế, giảng viên và người hành nghề đại lý thuế; sau đó khảo sát thử 20 cá nhân để hiệu chỉnh

bảng hỏi. Giai đoạn định lượng sử dụng bảng hỏi đóng gửi cho 300 người nộp thuế TNCN tại TP.Thủ Dầu Một. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0; các bước phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội. Mô hình hồi quy kiểm tra

giả thuyết được đánh giá thông qua các giả định về đa cộng tuyến, phương sai phân dư và phân phối chuẩn.

3.2. Thang đo và dữ liệu

Trong nghiên cứu này sử dụng khái niệm: Hiểu biết về thuế; Nhận thức về tính công bằng thuế; Thuế suất; Mức phạt; Chất lượng dịch vụ thuế; Chi phí tuân thủ; Cụ thể để đo lường các khái niệm có trong mô hình, tác giả sử dụng các thang đo như sau:

Hiểu biết về thuế phản ánh mức độ nắm bắt của người nộp thuế về nghĩa vụ thuế, quy trình kê khai – nộp thuế và chính sách hiện hành. Thang đo bao gồm 5 biến quan sát đánh giá khả năng nhận thức và cập nhật thông tin thuế của người dân, được kế thừa từ các nghiên cứu thực nghiệm gần đây.

Nhận thức về tính công bằng thuế thể hiện cảm nhận của người nộp thuế về sự công bằng trong hệ thống thuế, gồm ba khía cạnh: ngang, dọc và phân phối. Thang đo sử dụng 3 biến quan sát đánh giá sự hợp lý của quy định thuế, mức đóng góp và cơ chế áp dụng giữa các nhóm thu nhập.

Thuế suất là yếu tố tác động đến hành vi thông qua cảm nhận về mức độ hợp lý giữa thu nhập và nghĩa vụ thuế. Ba biến quan sát được sử dụng để đo lường mức độ chấp nhận và đánh giá của người nộp thuế đối với thuế suất hiện hành.

Mức phạt phản ánh nhận thức của cá nhân về tính răn đe của các chế tài trong hệ thống thuế. Dựa trên lý thuyết lựa chọn hợp lý, ba biến quan sát đánh giá tác động của hình thức xử phạt đến hành vi tuân thủ.

Chất lượng dịch vụ thuế đề cập đến mức độ hỗ trợ, thân thiện và hiệu quả của cơ quan thuế trong quá trình phục vụ người dân. Bốn biến quan sát được thiết kế để đo mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính thuế, cả truyền thống và điện tử.

Chi phí tuân thủ thể hiện những trở ngại về thời gian, chi phí tài chính và rủi ro khi thực hiện nghĩa vụ thuế. Thang đo gồm 4 biến quan sát phản ánh mức độ phức tạp, chi phí liên quan và tác động của động lực khen thưởng đến hành vi tuân thủ

3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Mẫu khảo sát: Mẫu thuận tiện gồm 263 NNT tại TP. TDM, bao gồm các nhóm: nhân viên văn phòng (40%), lao động tự do (30%) và cá nhân kinh doanh (30%). Mẫu được chọn để đại diện cho các nhóm đối tượng chịu thuế TNCN tại địa phương.

Phương pháp thu thập: Kết hợp phát bảng hỏi trực tiếp tại các khu vực tập trung lao động (khu công nghiệp, chợ, trung tâm thương mại) và khảo sát trực tuyến qua Google Forms, đảm bảo tính đa dạng và tiếp cận nhóm kinh doanh trực tuyến. Bảng hỏi được phát đi và thu thập từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2025.

Kiểm tra chất lượng dữ liệu: Loại bỏ các bảng hỏi không đầy đủ hoặc không hợp lệ (17 bảng), giữ lại 263 bảng hợp lệ cho phân tích, tương ứng với tỷ lệ phản hồi là 87,7%.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Kiểm định độ tin cậy thang đo: Sử dụng Cronbach's Alpha để đánh giá tính

nhất quán nội tại của các thang đo (ngưỡng ≥ 0.7).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Kiểm tra cấu trúc nhân tố của các biến, với hệ số KMO ≥ 0.5 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Tải trọng nhân tố ≥ 0.5 được chấp nhận.

Hồi quy tuyến tính bội: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến tính tuân thủ thuế TNCN. Kiểm định các giả định hồi quy (đa cộng tuyến, phương sai không đổi, phân phối chuẩn của sai số). Phương pháp này cho phép đánh giá mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc là hành vi tuân thủ thuế và các biến độc lập được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Công thức tổng quát của mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

$$TTT = \beta_0 + \beta_1*HT + \beta_2*CP + \beta_3*CL + \beta_4*MP - \beta_5*TS + \beta_6*NT + \varepsilon$$

Trong đó:

HT: Hiểu biết về thuế

CP: Chi phí tuân thủ

CL: Chất lượng dịch vụ thuế

MP: Mức phạt

TS: Thuế suất

NT: Nhận thức về tính công bằng thuế

TTT: Hành vi tuân thủ thuế

$\beta_0 \dots \beta_6$: Các hệ số hồi quy riêng phần

ε : Sai số ngẫu nhiên

Phân tích sự khác biệt (ANOVA): Đánh giá sự khác biệt trong hành vi tuân thủ thuế theo các đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều đạt mức độ tin cậy cao, đảm bảo tính nhất quán nội tại. Cụ thể:

Hiểu biết về thuế (HT): Cronbach's Alpha = 0.782 (5 biến quan sát).

Nhận thức công bằng (NT): Cronbach's Alpha = 0.803 (4 biến quan sát).

Thuế suất (TS): Cronbach's Alpha = 0.748 (3 biến quan sát).

Mức phạt (MP): Cronbach's Alpha = 0.765 (4 biến quan sát).

Chất lượng dịch vụ (CL): Cronbach's Alpha = 0.820 (5 biến quan sát).

Chi phí tuân thủ (CP): Cronbach's Alpha = 0.791 (4 biến quan sát).

Tính tuân thủ thuế (TT): Cronbach's Alpha = 0.809 (5 biến quan sát).

Tất cả các thang đo đều có giá trị Cronbach's Alpha ≥ 0.7 , và không có biến quan sát nào bị loại do giá trị tương quan biến-tổng thấp, đảm bảo chất lượng thang đo.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để kiểm tra cấu trúc nhân tố của các biến. Kết quả:

Hệ số KMO: 0.831 (≥ 0.5), cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện EFA.

Kiểm định Bartlett: Sig. = 0.000 (< 0.05), xác nhận các biến có tương quan với nhau.

Phương sai trích: 68.285% ($> 50\%$), cho thấy mô hình giải thích tốt phương sai tổng.

Tải trọng nhân tố: Tất cả các biến quan sát có tải trọng nhân tố từ 0.705 đến 0.839 (> 0.5), đảm bảo tính hội tụ và phân biệt giữa các nhân tố.

Kết quả EFA xác nhận sáu nhân tố độc lập (HT, NT, TS, MP, CL, CP) và một nhân tố phụ thuộc (TT), phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất.

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Phân tích hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáu yếu tố đến tính tuân thủ thuế TNCN. Kết quả hồi quy như sau:

- Hệ số xác định R^2 : 0.569, Adjusted R^2 : 0.559, cho thấy mô hình giải thích được 56.9% sự biến thiên của tính tuân thủ thuế.
- Kiểm định F: $F = 56.352$, $\text{Sig.} = 0.000$ (< 0.05), xác nhận mô hình có ý nghĩa thống kê.
- Kiểm định đa cộng tuyến: VIF của tất cả biến độc lập đều < 2 , đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến.
- Hệ số hồi quy:
- Hiểu biết về thuế (HT): $\beta = 0.269$, $p < 0.001$ (tác động tích cực mạnh nhất, chấp nhận H1).
- Nhận thức công bằng (NT): $\beta = 0.152$, $p = 0.003$ (tác động tích cực, chấp nhận H2).
- Thuế suất (TS): $\beta = -0.232$, $p < 0.001$ (tác động tiêu cực, chấp nhận H3).
- Mức phạt (MP): $\beta = 0.182$, $p < 0.001$ (tác động tích cực, chấp nhận H4).

- Chất lượng dịch vụ (CL): $\beta = 0.099$, $p = 0.022$ (tác động tích cực, chấp nhận H5).

- Chi phí tuân thủ (CP): $\beta = -0.210$, $p < 0.001$ (tác động tiêu cực, chấp nhận H6).

Kết quả cho thấy tất cả sáu yếu tố đều có ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ thuế TNCN, trong đó hiểu biết về thuế (HT) và chất lượng dịch vụ (CL) có tác động tích cực mạnh, trong khi thuế suất (TS) và chi phí tuân thủ (CP) là hai yếu tố cản trở tuân thủ.

4.4. Phân tích sự khác biệt (ANOVA)

Phân tích ANOVA được thực hiện để kiểm tra sự khác biệt trong hành vi tuân thủ thuế theo các đặc điểm nhân khẩu học:

- Theo độ tuổi: $F = 0.449$, $p = 0.718$ (> 0.05), không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi (18-25, 26-35, 36-45, trên 45).
- Theo trình độ học vấn: $F = 1.581$, $p = 0.194$ (> 0.05), không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm (trung học, cao đẳng, đại học, sau đại học).
- Theo nghề nghiệp: $F = 51.446$, $p < 0.001$, cho thấy có sự khác biệt đáng kể:
 - + Nhân viên văn phòng: Mean = 3.938 (tuân thủ cao nhất).
 - + Lao động tự do: Mean = 3.314.
 - + Cá nhân kinh doanh: Mean = 2.931 (tuân thủ thấp nhất).

4.5. Thảo luận kết quả

Hiểu biết về thuế (HT) và chất lượng dịch vụ (CL) là hai yếu tố có tác động tích cực mạnh nhất, phù hợp với Lý

thuyết Hành vi Có Kế hoạch (TPB). Điều này nhấn mạnh vai trò của giáo dục thuế và cải thiện dịch vụ cơ quan thuế trong việc thúc đẩy tuân thủ tự nguyện.

Thuế suất (TS) và chi phí tuân thủ (CP) có tác động tiêu cực, phù hợp với Lý thuyết Lựa chọn Hợp lý (RCT) và Lý thuyết Giao dịch Chi phí (TCT). Thuế suất cao và thủ tục phức tạp làm tăng cảm giác bất mãn, giảm động lực tuân thủ.

Nhận thức công bằng (NT) và mức phạt (MP) có tác động tích cực, phù hợp với Mô hình Fischer. Điều này cho thấy hệ thống thuế minh bạch và chế tài hợp lý có thể thúc đẩy hành vi tuân thủ.

Sự khác biệt theo nghề nghiệp phản ánh đặc thù của TP. TDM, nơi nhân viên văn phòng có thu nhập ổn định và hệ thống khấu trừ tại nguồn chặt chẽ, trong khi lao động tự do và cá nhân kinh doanh đối mặt với khó khăn trong quản lý thuế, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính được đề xuất:

- Tăng cường tuyên truyền và đào tạo: cơ quan thuế cần đẩy mạnh phổ biến pháp luật, cung cấp tài liệu hướng dẫn, tổ chức lớp tập huấn và ứng dụng nền tảng số để nâng cao hiểu biết của người nộp thuế.
- Điều chỉnh thuế suất hợp lý: xem xét giảm số bậc thuế TNCN và điều chỉnh khoảng cách giữa các bậc; rút gọn còn 4 mức thuế suất và nâng ngưỡng chịu thuế cao nhất. Đồng thời cần thống nhất thuế suất giữa

cá nhân và doanh nghiệp để tránh chuyển thuế.

- Đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí tuân thủ: tối ưu hệ thống khai thuế điện tử, cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến và xem xét chính sách khen thưởng đối với cá nhân tuân thủ tốt.
- Tăng cường chế tài và công tác thanh tra: xây dựng hệ thống xử phạt minh bạch, nghiêm khắc, kết hợp với thanh kiểm tra thường xuyên để nâng cao tính răn đe.
- Bảo đảm công bằng và nâng cao chất lượng dịch vụ: tiếp tục cải thiện tính công bằng của chính sách thuế và nâng cao năng lực, thái độ phục vụ của cơ quan thuế.

5. Kết luận

Bài báo đã hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và mô hình thực nghiệm nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại thành phố Thủ Dầu Một. Kết quả cho thấy sáu nhân tố gồm hiểu biết về thuế, nhận thức công bằng thuế, thuế suất, mức phạt, chất lượng dịch vụ thuế và chi phí tuân thủ đều có ảnh hưởng có ý nghĩa; trong đó hiểu biết về thuế, mức phạt và chi phí tuân thủ là những yếu tố tác động mạnh nhất. Các hàm ý quản trị như nâng cao kiến thức thuế, điều chỉnh thuế suất, đơn giản hóa thủ tục, tăng cường chế tài và bảo đảm công bằng được đề xuất nhằm nâng cao tính tuân thủ tự nguyện. Nghiên cứu đóng góp cả về mặt lý luận khi kiểm định sự phù hợp của các lý thuyết hành vi và về mặt thực tiễn khi đề xuất giải pháp cụ thể cho cơ quan thuế địa phương.

Tương tự các nghiên cứu khác, nghiên cứu hiện tại vẫn tồn tại một số hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo cần lưu ý. Thứ nhất, các tác giả chưa thực hiện kiểm định CFA để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường và cấu trúc. Thứ hai, việc lựa chọn mẫu thuận tiện có thể gây các thiên lệch đại diện. Thứ ba, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát trên nhiều địa phương và nhóm thu nhập khác nhau, kết hợp phương pháp định tính – định lượng, đồng thời thực hiện nghiên cứu theo chiều dọc để đánh giá tác động của chính sách và cải cách thuế đến hành vi tuân thủ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Alhempri, R. R., Ardiansyah, I., Kusumastuti, S. Y., & Endri, E., "Tax compliance in income tax payments," *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 13(1), 356-374. <https://www.ijicc.net/index.php/volume-13-2020/180-vol-13-iss-1>, 2020.
- [2] Paleka, H., & Vitezić, V., "Tax compliance challenges through taxpayer segmentation," *Taxation and Economy*, 15(2), 112–130, 2023. <https://doi.org/10.3390/economies11090219>.
- [3] Bruns, C., Fochmann, M., Mohr, P. N., & Torgler, B., "Multidimensional tax compliance attitude" (No. 2023/7), 2023. Discussion Paper. <https://hdl.handle.net/10419/279435>
- [4] Tadesse, T., & Alemu, A. M., "Tax knowledge and compliance: Evidence from Ethiopia," *African Journal of Economic Policy*, 31(1), 76–94, 2024. <https://doi.org/10.1080/23322039.2024.2371944>
- [5] Trương Thị Ngân. "Nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh," *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 8/2020, 71-73, 2020.
- [6] Nguyễn Ngọc Minh, "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam," *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 8(812), 25–30, 2023.
- [7] Nguyễn Thị Lam Anh và cộng sự, "Công bằng thuế và tác động đến tuân thủ thuế tại Việt Nam," *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*, 4, 19–27, 2025.

Ngày nhận bài: 31/7/2025

Ngày hoàn thành sửa bài: 19/9/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/9/2025